

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Công ty nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 162.542.920.000 VNĐ lên 243.749.160.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 2 chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") có trụ sở tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty cũng có công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên
Ông Takashi Ichiki	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014
Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014
Ông Phùng Thanh Bình	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2014
Ông Mai Hồng Việt	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc	
Ông Viên Quang Mùi	Giám đốc Searee	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc Searee	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành Searefico M&E	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Tấn Phước.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bilexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752807/16998503

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng kèm theo, Công ty là công ty mẹ có công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") và Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		630.756.995.455	496.387.670.100
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	213.128.104.124	228.886.652.129
111	1. Tiền		26.038.589.050	16.886.652.129
112	2. Các khoản tương đương tiền		187.089.515.074	212.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.489.022.581	6.157.120.766
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11.657.126.570	7.931.047.144
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.168.103.989)	(1.773.926.378)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		276.705.379.378	134.881.251.288
131	1. Phải thu khách hàng	6	276.169.587.936	137.098.876.682
132	2. Trả trước cho người bán		14.714.453.265	15.216.918.897
135	3. Các khoản phải thu khác	7	14.007.150.900	9.081.148.319
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(28.185.812.723)	(26.515.692.610)
140	IV. Hàng tồn kho	8	114.996.401.652	122.270.812.770
141	1. Hàng tồn kho		115.290.968.684	122.700.894.168
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(294.567.032)	(430.081.398)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.438.087.720	4.191.833.147
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		478.694.287	339.723.794
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.072.500.998
230	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		264.144.723	47.548.430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	14.695.248.710	732.059.925
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.393.446.719	92.278.195.855
220	I. Tài sản cố định		15.242.098.340	16.169.176.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.825.801.736	11.857.265.669
222	Nguyên giá		31.696.101.363	31.045.063.319
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.870.299.627)	(19.187.797.650)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.276.065.116	4.178.092.841
228	Nguyên giá		4.881.781.473	4.775.281.473
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(605.716.357)	(597.188.632)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.231.488	133.817.881
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		121.392.880.000	70.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	70.000.000.000	70.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13	51.392.880.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.758.468.379	6.109.019.464
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.394.307.055	3.431.315.003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.429.559.484	1.777.158.621
268	3. Tài sản dài hạn khác		934.601.840	900.545.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		772.150.442.174	588.665.865.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		416.266.558.576	231.661.721.322
310	I. Nợ ngắn hạn		410.167.569.827	224.981.062.549
311	1. Vay ngắn hạn	15	179.031.737.634	58.753.531.472
312	2. Phải trả người bán		53.003.870.500	49.741.361.295
313	3. Người mua trả tiền trước		79.006.781.108	61.543.473.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.727.382.678	4.475.071.196
315	5. Phải trả người lao động		16.995.110.267	12.669.699.654
316	6. Chi phí phải trả	17	46.606.959.787	10.902.442.971
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	2.691.443.041	2.927.879.445
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	9.456.527.228	18.960.460.242
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	5.647.757.584	5.007.142.887
330	II. Nợ dài hạn		6.098.988.749	6.680.658.773
333	1. Phải trả dài hạn khác	21	5.572.188.750	5.212.562.500
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		526.799.999	1.468.096.273
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		355.883.883.598	357.004.144.633
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	355.883.883.598	357.004.144.633
411	1. Vốn cổ phần		243.749.160.000	162.542.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.217.165.031	123.423.405.031
414	3. Cổ phiếu quỹ		(284.019.059)	(268.085.059)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.231.270.086	27.380.716.788
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		10.001.564.095	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.968.743.445	35.793.141.873
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		772.150.442.174	588.665.865.955

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.281.351.658	2.281.351.658
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	17.521,56	1.906,49
- Bảng Anh (GBP)	7,16	8,44
- Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
- Euro (EUR)	0,42	6,20
- Yên (JPY)		35.000,00

Mai Thị Kim Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	590.441.850.645	464.866.830.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(2.270.108.548)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		588.171.742.097	464.866.830.785
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(506.071.858.282)	(390.183.105.181)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.099.883.815	74.683.725.604
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	36.860.391.725	31.644.205.911
22	7. Chi phí tài chính	25	(8.070.759.995)	(6.115.250.022)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(6.007.008.373)	(5.557.913.151)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(64.148.199.291)	(53.755.072.299)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.741.316.254	46.457.609.194
31	10. Thu nhập khác		763.418.941	1.473.013.955
32	11. Chi phí khác		(798.068.618)	(413.274.005)
40	12. (Lỗ) lợi nhuận khác		(34.649.677)	1.059.739.950
50	13. Tổng lợi nhuận trước thuế		46.706.666.577	47.517.349.144
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(6.283.413.829)	(11.387.086.586)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(347.599.136)	1.260.099.333
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.075.653.612	37.390.361.891



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		46.706.666.577	47.517.349.144
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	2.157.099.931	2.413.146.381
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		928.783.358	(179.565.023)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25	15.708.891	12.933.945
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(34.503.172.641)	(30.545.108.192)
06	Chi phí lãi vay	25	6.007.008.373	5.557.913.151
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.312.094.489	24.776.669.406
09	Tăng các khoản phải thu		(150.407.956.364)	(15.819.741.090)
10	Giảm hàng tồn kho		7.409.925.484	84.663.958.771
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		63.647.305.472	(68.140.688.254)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		898.037.455	(1.979.633.817)
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.941.119.656)	(5.523.474.158)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(8.434.286.968)	(8.540.042.647)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.714.500.803	6.468.676.240
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.883.678.931)	(8.732.558.884)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(79.685.178.216)	7.173.165.567
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.230.021.880)	(2.998.546.853)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	372.727.274
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ vốn của đơn vị khác		(45.836.267.913)	(5.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ vốn của đơn vị khác		39.783.931.322	31.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(51.392.880.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	220.564.400
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.270.770.273	29.358.827.141
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(24.404.468.198)	52.953.571.962

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	52.516.500.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		(15.934.000)	(98.000.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		454.109.462.427	214.153.447.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(333.370.377.815)	(201.280.951.267)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.4	(32.391.383.300)	(14.878.369.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		88.331.767.312	50.412.625.833
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(15.757.879.102)	110.539.363.362
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	228.886.652.129	118.347.482.507
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(668.903)	(193.740)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	213.128.104.124	228.886.652.129



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 162.542.920.000 VNĐ lên 243.749.160.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 436 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 406).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 7 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 10 năm 2014. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty cũng có một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") như được trình bày tại Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.13 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, bao gồm quỹ khen thưởng của cán bộ công nhân viên, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối năm và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	446.967.611	461.647.365
Tiền gửi ngân hàng	25.070.110.880	16.425.004.764
Tiền đang chuyển	521.510.559	-
Các khoản tương đương tiền	187.089.515.074	212.000.000.000
TỔNG CỘNG	213.128.104.124	228.886.652.129

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	6.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	5.657.126.570	1.481.803.200
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	-	1.449.243.944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1.168.103.989)	(1.773.926.378)
TỔNG CỘNG	10.489.022.581	6.157.120.766

(*) Khoản này thể hiện giá trị tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(**) Bảng dưới đây trình bày chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết				
Tổng Công ty Hóa dầu PETROLIMEX	89.800	2.953.459.261	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Đà Nẵng	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	29.400	467.059.540	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	31.906	319.068.944	-	-
Công ty Cổ phần LILAMA 18	9.600	251.559.775	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	6.000	147.220.500	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	1.000	36.955.350	-	-
		5.657.126.570		1.481.803.200
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	-	-	2.850	1.130.175.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	-	-	31.906	319.068.944
		-		1.449.243.944
TỔNG CỘNG		5.657.126.570		2.931.047.144

(***) Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.773.926.378)	(3.052.077.826)
Dự phòng trích lập trong năm	(442.174.325)	(3.679.348)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	1.047.996.714	1.281.830.796
Số cuối năm	(1.168.103.989)	(1.773.926.378)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	176.222.339.212	134.314.168.425
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	99.947.248.724	2.784.708.257
TỔNG CỘNG	276.169.587.936	137.098.876.682
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(28.185.812.723)	(26.515.692.610)
GIÁ TRỊ THUẦN	247.983.775.213	110.583.184.072

(*) Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(26.515.692.610)	(26.385.413.890)
Dự phòng trích lập trong năm	(6.346.836.000)	(8.587.161.453)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	4.676.715.887	8.456.882.733
Số dư cuối năm	(28.185.812.723)	(26.515.692.610)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận được chia	10.025.286.919	6.934.203.774
Phải thu lãi tiền gửi	759.958.333	1.592.881.945
Phải thu người lao động	314.782.187	49.663.881
Phải thu khác	2.907.123.461	504.398.719
TỔNG CỘNG	14.007.150.900	9.081.148.319
Trong đó		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	12.293.286.919	6.934.203.774
Phải thu bên thứ ba	1.713.863.981	2.146.944.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	104.571.235.138	109.968.596.046
Hàng mua đang đi trên đường	6.070.225.303	4.850.990.002
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.630.708.803	7.870.051.761
Thành phẩm	18.799.440	11.256.359
TỔNG CỘNG	115.290.968.684	122.700.894.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(294.567.032)	(430.081.398)
GIÁ TRỊ THUẦN	114.996.401.652	122.270.812.770

(*) Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(430.081.398)	(1.611.064.676)
Dự phòng trích lập trong năm	(80.275.180)	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	215.789.546	1.180.983.278
Số cuối năm	(294.567.032)	(430.081.398)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	14.274.236.564	598.591.552
Ký quỹ ngắn hạn	421.012.146	133.468.373
TỔNG CỘNG	14.695.248.710	732.059.925

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	13.715.444.867	4.360.590.639	9.624.472.258	2.078.968.150	1.265.587.405	31.045.063.319
Mua mới trong năm	-	-	823.400.000	293.708.273	-	1.117.108.273
Thanh lý	(346.381.562)	(44.657.912)	-	(75.030.755)	-	(466.070.229)
Số cuối năm	13.369.063.305	4.315.932.727	10.447.872.258	2.297.645.668	1.265.587.405	31.696.101.363
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.606.888.713	2.958.213.944	1.733.852.933	1.563.808.369	380.288.598	10.243.052.557
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	8.418.634.411	3.454.135.625	4.635.692.919	1.635.072.018	1.044.262.677	19.187.797.650
Khấu hao trong năm	507.005.145	363.801.443	946.045.856	257.944.854	73.774.908	2.148.572.206
Thanh lý	(346.381.562)	(44.657.912)	-	(75.030.755)	-	(466.070.229)
Số cuối năm	8.579.257.994	3.773.279.156	5.581.738.775	1.817.986.117	1.118.037.585	20.870.299.627
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	5.296.810.456	906.455.014	4.988.779.339	443.896.132	221.324.728	11.857.265.669
Số cuối năm	4.789.805.311	542.653.571	4.866.133.483	479.659.551	147.549.820	10.825.801.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.161.384.720	502.509.000	111.387.753	4.775.281.473
Mua mới	-	106.500.000	-	106.500.000
Số cuối năm	4.161.384.720	609.009.000	111.387.753	4.881.781.473
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	262.268.328	-	262.268.328
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	502.509.000	94.679.632	597.188.632
Hao mòn trong năm	-	2.958.333	5.569.392	8.527.725
Số cuối năm	-	505.467.333	100.249.024	605.716.357
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.161.384.720	-	16.708.121	4.178.092.841
Số cuối năm	4.161.384.720	103.541.667	11.138.729	4.276.065.116

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ tư số 0305429178 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2014.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động đăng ký của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội- ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC"), là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty nắm giữ 36% quyền biểu quyết trong công ty này.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động đăng ký của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	530.826.855	514.322.736
Khác	1.863.480.200	2.916.992.267
TỔNG CỘNG	2.394.307.055	3.431.315.003

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	179.031.737.634	58.753.531.472
Trong đó:		
Văn phòng Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng	117.738.850.976	34.147.767.345
Chi nhánh Đà Nẵng vay tại các ngân hàng	61.292.886.658	24.605.764.127

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên vay	Ngân hàng	VNĐ Số cuối năm
Tại Văn phòng Hồ Chí Minh	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	94.718.677.520
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	21.045.626.616
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.974.546.840
		117.738.850.976
Tại Searee	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	31.637.502.287
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	19.050.745.774
	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Đà Nẵng	10.604.638.597
		61.292.886.658
TỔNG CỘNG		179.031.737.634

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	14.896.187.412	167.619.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 27.2)	2.178.139.058	4.112.415.904
Thuế thu nhập cá nhân	653.056.208	195.036.147
TỔNG CỘNG	17.727.382.678	4.475.071.196

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công trình trích trước	45.389.510.896	9.505.619.029
Lãi vay	100.327.710	34.438.993
Chi phí khác	1.117.121.181	1.362.384.949
TỔNG CỘNG	46.606.959.787	10.902.442.971

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 22.4)	541.387.700	450.268.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	537.289.596	691.726.168
Phải trả các dịch vụ khác	853.542.585	1.472.074.844
Phải trả tiền thuê đất	269.720.400	-
Phải trả khác cho nhân viên	194.208.476	142.069.263
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	273.658.864	150.105.750
TỔNG CỘNG	2.691.443.041	2.927.879.445

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.960.460.242	4.941.962.647
Dự phòng trích lập trong năm	2.423.919.844	21.387.602.720
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.927.852.858)	(7.369.105.125)
Số cuối năm	9.456.527.228	18.960.460.242

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.007.142.887	2.059.322.090
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22</i>)	8.697.477.647	9.055.608.349
Sử dụng trong năm	(8.056.862.950)	(6.107.787.552)
Số cuối năm	<u>5.647.757.584</u>	<u>5.007.142.887</u>

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VNĐ
Năm trước							
Số đầu năm	81.320.460.000	188.731.182.260 (36.771.902.288)	22.294.008.794	8.132.046.000	27.461.388.325	291.167.183.091	
Phát hành cổ phiếu thường	81.222.460.000 (81.222.460.000)	-	-	-	-	-	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	15.914.682.771	36.601.817.229	-	-	-	52.516.500.000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ	-	-	(98.000.000)	-	-	-	(98.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	37.390.361.891	37.390.361.891
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(14.916.292.000)	(14.916.292.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	5.086.707.994	-	(14.142.316.343)	(9.055.608.349)
Số cuối năm	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	27.380.716.788	8.132.046.000	35.793.141.873	357.004.144.633
Năm nay							
Số đầu năm	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	27.380.716.788	8.132.046.000	35.793.141.873	357.004.144.633
Phát hành cổ phiếu thường	81.206.240.000 (81.206.240.000)	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ	-	-	(15.934.000)	-	-	-	(15.934.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	40.075.653.612	40.075.653.612
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(32.482.503.000)	(32.482.503.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.850.553.298	1.869.518.095	(12.417.549.040)	(8.697.477.647)
Số cuối năm	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	29.231.270.086	10.001.564.095	30.968.743.445	355.883.883.598

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm		%
	Cổ phần	VNĐ	
Cổ phần Nhà nước	3.114.000	31.140.000.000	12,78
Cổ phần của các đối tượng khác	21.247.876	212.478.760.000	87,17
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0,05
TỔNG CỘNG	24.374.916	243.749.160.000	100

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu được phép phát hành	24.374.916	16.254.292
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	24.374.916	16.254.292
Cổ phiếu phổ thông (*)	24.374.916	16.254.292
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông (**)	(13.040)	(9.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.361.876	16.244.492
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành 8.120.624 cổ phiếu thưởng với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/14 ngày 28 tháng 3 năm 2014 và Nghị quyết số 3/NQ/HĐQT/14 của Hội đồng Quản trị vào ngày 22 tháng 4 năm 2014. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi SKHDT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNDKKD điều chỉnh ngày ngày 17 tháng 6 năm 2014.

(**) Trong năm, Công ty mua lại từ cán bộ công nhân viên 3.240 cổ phiếu mà Công ty đã phát hành trước đây, làm cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Cổ tức

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Số đầu năm	450.268.000	412.345.900
Cổ tức đã công bố trong năm	32.482.503.000	14.916.292.000
Cổ tức trả lần 2 cho năm 2013: 1.250 VNĐ/cổ phiếu	20.301.565.000	-
Cổ tức trả lần 1 cho năm 2014: 500 VNĐ/cổ phiếu	12.180.938.000	-
Cổ tức trả lần 3 cho năm 2012: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	-	6.794.046.000
Cổ tức trả lần 1 cho năm 2013: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	-	8.122.246.000
Cổ tức đã trả trong năm	(32.391.383.300)	(14.878.369.900)
Số cuối năm	541.387.700	450.268.000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Doanh thu gộp	590.441.850.645	464.866.830.785
Trong đó:		
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	586.919.310.231	462.264.997.831
- Doanh thu bán hàng hóa	1.201.940.414	1.686.196.590
- Doanh thu cho thuê	2.320.600.000	915.636.364
Giảm trừ doanh thu	(2.270.108.548)	-
- Giảm doanh thu công trình	(2.270.108.548)	-
Doanh thu thuần	588.171.742.097	464.866.830.785
Trong đó:		
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	584.649.201.683	462.264.997.831
- Doanh thu bán hàng hóa	1.201.940.414	1.686.196.590
- Doanh thu cho thuê	2.320.600.000	915.636.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	15.595.449.559	22.178.531.658
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 28)	13.512.852.555	9.287.706.888
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.095.549.800	70.609.800
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	625.577.892	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.961.919	107.357.565
TỔNG CỘNG	36.860.391.725	31.644.205.911

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn công trình	503.728.445.593	388.519.301.547
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.132.475.244	2.738.823.276
Giá vốn cho thuê	426.726.991	105.963.636
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(215.789.546)	(1.180.983.278)
TỔNG CỘNG	506.071.858.282	390.183.105.181

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.007.008.373	5.557.913.151
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.326.257.165	1.364.467.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	327.607.955	457.458.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.708.891	12.933.945
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(605.822.389)	(1.278.151.448)
Chi phí tài chính khác	-	628.728
TỔNG CỘNG	8.070.759.995	6.115.250.022

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	43.532.200.781	30.234.255.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.518.989.194	5.494.949.161
Chi phí dự phòng	1.963.110.113	7.213.954.803
Chi phí nguyên vật liệu	1.665.185.563	1.402.185.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.369.340.207	1.490.019.712
Phí, lệ phí	138.946.913	75.876.148
Chi phí khác	5.960.426.520	7.843.831.805
TỔNG CỘNG	64.148.199.291	53.755.072.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.230.114.634	11.387.086.586
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	53.299.195	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	347.599.136	(1.260.099.333)
TỔNG CỘNG	6.631.012.965	10.126.987.253

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	46.706.666.577	47.517.349.144
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.548.788.221	1.511.085.211
Các khoản chênh lệch tạm thời	(1.579.996.076)	5.878.228.675
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	(20.608.402.355)	(9.358.316.688)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	26.067.056.367	45.548.346.342
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế	28.318.702.883	45.548.346.342
Lỗ tính thuế	(2.251.646.516)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính	6.230.114.634	11.387.086.586
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.112.415.904	1.265.371.965
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	53.299.195	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(8.434.286.968)	(8.540.042.647)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.961.542.765	4.112.415.904
Trong đó:		
- Thuế TNDN phải trả tại Searee (Thuyết minh số 16)	2.178.139.058	2.692.827.842
- Thuế TNDN (trả trước) phải trả tại Văn phòng và Searefco M&E	(216.596.293)	1.419.588.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.194.641.525	1.115.523.750	79.117.775	1.115.523.750
Chi phí phải trả	205.917.495	263.490.743	(57.573.247)	195.318.561
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	29.053.349	398.090.494	(369.037.145)	(50.659.717)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(52.885)	53.634	(106.519)	(83.262)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.429.559.484	1.777.158.621		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN thu nhập hoãn lại			(347.599.136)	1.260.099.333

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia Chi phí chi hộ	13.512.852.555 852.934.631
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	3.298.459.468
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu xây dựng và lắp đặt	103.737.805.078
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu xây dựng và lắp đặt	12.273.686.250
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cố tức được chia	6.804.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Số tiền
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Phải thu xây dựng và lắp đặt	85.601.997.842
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Phải thu xây dựng và lắp đặt	13.501.054.875
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Chi phí chi hộ	844.196.007
			99.947.248.724

Phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	10.025.286.919
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	2.268.000.000
			12.293.286.919

Phải thu dài hạn

Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc	886.545.840
--------------------------------	-------------	---------	-------------

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, và thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác	11.927.736.093	9.547.677.346
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	851.000.000	846.000.000
TỔNG CỘNG	12.778.736.093	10.393.677.346

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.250.623.500	4.159.099.500
Trên 1 – 5 năm	7.403.910.000	9.976.206.000
Trên 5 năm	14.780.052.550	14.511.890.625
TỔNG CỘNG	26.434.586.050	28.647.196.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VND
	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	100	400.963.665
VND	(100)	(400.963.665)
Năm trước		
VND	100	1.751.331.207
VND	(100)	(1.751.331.207)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 4.925.795.200 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 1.207.313.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

Số cuối năm	
Các khoản vay	179.031.737.634
Phải trả người bán	53.003.870.500
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	49.298.402.828
	<u>281.334.010.962</u>
Số đầu năm	
Các khoản vay	58.753.531.472
Phải trả người bán	49.741.361.295
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13.830.322.416
	<u>122.325.215.183</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản vay ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.


Mai Thị Kim Dung
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng


Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2015